

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Số: 2530 /QB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Diên Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh tại Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 334/TTr-STNMT ngày 7 tháng 9 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Diên Khánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Biểu 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

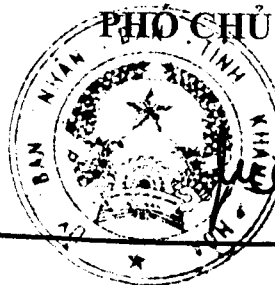
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 22

huu
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

Biểu 01.

**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2022
HUYỆN DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Diên Khánh	Xã Diên An	Xã Diên Toàn	Xã Diên Thạnh	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Bình Lộc	Xã Diên Phước	Xã Diên Thọ	Xã Diên Phú	Xã Diên Điền	Xã Diên Sơn	Xã Diên Lâm	Xã Diên Tân	Xã Diên Đồng	Xã Diên Xuân	Xã Suối Hiệp	Xã Suối Tiên
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)...+(25)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		34.380,33	390,91	840,24	609,70	302,13	478,27	704,77	1.333,03	502,48	2.477,71	661,34	3.326,23	2.387,33	7.418,16	4.383,99	1.741,22	2.621,76	1.609,27	2.591,79
I	Loại đất																				
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.462,09	105,94	593,67	488,36	208,06	300,51	545,36	1.068,43	313,48	2.047,36	340,30	2.984,86	1.665,04	5.709,89	3.594,76	1.472,03	2.310,93	1.351,99	2.361,12
	<i>Trong đó:</i>																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.563,46	1,17	144,87	183,20	151,63	174,11	277,34	590,64	63,84	312,16	172,43	565,74	661,54	490,28	97,40	50,30	76,34	392,46	158,00
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.875,58	1,17	144,87	183,20	151,63	174,11	277,34	562,12	63,84	228,09	170,45	557,95	335,62	344,43	97,40	49,64	45,71	391,41	96,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.639,27	5,01	11,05	11,92	3,94	4,13	44,13	55,12	66,05	452,62	29,49	45,79	80,80	384,75	362,79	977,11	789,83	54,07	260,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.044,54	99,76	143,12	98,79	52,50	122,27	143,20	305,10	168,47	407,76	134,02	148,04	136,90	572,75	357,39	186,96	417,69	248,13	301,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.270,85															716,89			553,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.746,82		294,45	192,99			72,74	116,89		828,47		2.224,54	774,46	4.237,78	2.049,48	239,24	975,84	654,34	1.085,57
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.482,26											42,22		2.456,04	381,29		157,27		445,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,00		0,18	1,46			1,98	0,67	15,12	4,87	0,08	0,74		1,14	6,23	9,28	3,79	2,25	1,19
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,15						5,97			41,48	4,28		11,32	23,19	4,58	9,14	47,45	0,74	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.056,02	284,97	243,73	121,19	91,03	175,20	158,44	230,75	185,75	407,89	270,55	313,71	283,41	1.651,83	620,99	245,26	306,04	252,10	213,20
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	371,71	3,17	1,44				7,37			10,65		75,18		10,00	216,01		32,39	13,15	2,34
2.2	Đất an ninh	CAN	1.359,02	0,86	0,17	0,14	0,10	3,62	0,90	0,26	0,24	0,12	0,15	0,17	0,10	1.351,52	0,13	0,13	0,10	0,16	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,04									22,20	67,84								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	127,91	1,59	2,42	1,00	0,17	0,45	2,10	0,26	0,54	2,42	7,34	8,37	0,21		54,39	6,74	18,85	2,94	18,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	107,37		0,67	0,61		2,82	0,44	6,26	4,51	5,70	12,68	0,00	3,75	8,58	35,23	1,10		21,13	3,88
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	91,46							15,63							66,28				9,55
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	337,80		1,75				2,02	8,59		78,34	1,60		71,79	45,25	93,33	14,20	8,30		12,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.717,68	110,55	102,49	69,96	40,97	62,54	77,87	124,36	75,41	166,26	77,10	110,86	102,97	85,31	98,19	92,48	121,08	108,25	91,03
	<i>Trong đó:</i>																				
-	Đất giao thông	DGT	1.017,52	57,66	66,97	46,98	25,16	42,59	43,80	57,87	39,65	125,19	36,69	41,93	54,74	44,85	31,28	73,73	94,22	66,99	67,23
-	Đất thủy lợi	DTL	317,04	0,73	12,26	11,75	7,15	5,30	12,19	38,71	6,80	22,25	21,91	43,91	31,37	15,77	50,30	4,60	10,39	13,56	8,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,09	1,57				0,24	0,02	0,71		0,11		0,30	0,13	0,02					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,36	0,05	2,60	0,14	0,02	0,13	0,15	0,30	7,05	0,13	0,14	2,30	0,07	0,11	0,26	0,12	0,37	0,14	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,86	7,66	2,95	1,82	5,14	5,86	1,98	3,78	4,74	0,92	5,53	4,52	4,36	1,40	2,02	2,59	7,15	3,76	2,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,25	3,64	1,33	0,61		1,94	0,78	1,66	1,60	2,49	0,62	1,47		2,87	0,98	0,35	2,56	1,41	0,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25,37	0,31	0,19	0,04	0,77		1,12	0,54		6,16	0,11	2,49	4,22	3,04	3,58			0,27	2,53
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,93	0,14	0,03	0,05	0,02	0,02	0,06	0,06	0,02	0,02		0,18	0,03	0,03	0,04	0,11	0,05	0,03	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31,37	30,24					1,08							0,05					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,78			0,07			0,03			1,44			0,08			1,20	0,30		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,35	2,51	1,71	2,67	0,59	1,67	0,67	2,78	2,43	0,93	1,18	2,15	1,02	4,16	1,11	1,12	1,12	2,06	1,49
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	166,76	5,14	14,14	5,80	1,63	4,17	15,81	17,47	11,27	7,85	9,89	11,18	6,90	8,28	8,16	7,82	3,97	19,62	7,63

Biểu 02.

KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022
HUYỆN DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Diên Khánh	Xã Diên An	Xã Diên Toàn	Xã Diên Thạnh	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Bình Lộc	Xã Diên Phước	Xã Diên Thọ	Xã Diên Phú	Xã Diên Điền	Xã Diên Sơn	Xã Diên Lâm	Xã Diên Tân	Xã Diên Đồng	Xã Diên Xuân	Xã Suối Hiệp	Xã Suối Tiên	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	156,32	7,23	8,08	4,79	1,33	5,47	5,09	11,45	3,11	3,52	5,37	6,14	3,64	1,47	5,16	28,11	49,58	6,76	0,02	
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	48,36		3,86	4,04	1,32	5,33		5,77	1,63	1,30	5,24	4,82	2,78	0,10	0,06	1,23	5,17	5,69		
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	42,37		3,86	4,04	1,32	5,33		5,77	1,63	1,30	2,10	4,82	2,78	0,10	0,06	1,23	5,17	2,85		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,66	0,01	1,75	0,35	0,01	0,03	0,09	4,63	0,54		0,08	0,54	0,10		1,00	25,77	34,69	1,07	0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,14	7,22	2,47	0,40		0,10	2,50	1,05	0,55	0,12	0,06	0,77	0,59	1,11	2,10	0,89	8,19		0,01	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	8,55						2,50			2,10			0,17	0,26	2,00	0,09	1,42			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,61								0,38							0,12	0,11			
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44,94	11,18	7,80	4,41	1,76	1,31	0,18	0,93	4,53		2,21	6,40	0,23	0,04	0,07	2,76	0,58	0,24	0,32	
	Trong đó:																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08				0,08															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,09												0,00					0,09		
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,05													0,04				0,01		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,70	1,76	0,82	0,27	0,03	0,34		0,19	0,37		0,26	0,44	0,00			0,66	0,35	0,04	0,16	
	Trong đó:																					
-	Đất giao thông	DGT	2,16	1,76	0,04	0,00	0,01	0,04		0,06			0,11					0,14				
-	Đất thủy lợi	DTL	1,81		0,54	0,06	0,02	0,19		0,13	0,19			0,43	0,00				0,25			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,24								0,08										0,16	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,29			0,06		0,02		0,06			0,15									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,71				0,09							0,00				0,52	0,10			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03																		0,03	
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,01							0,01												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,01																		0,01	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,07		0,07																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,34	0,00	0,17	0,14				0,03				0,00								

Biểu 03.

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2022
HUYỆN DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Diên Khánh	Xã Diên An	Xã Diên Toàn	Xã Diên Thạnh	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Bình Lộc	Xã Diên Phước	Xã Diên Thọ	Xã Diên Phú	Xã Diên Điền	Xã Diên Sơn	Xã Diên Lâm	Xã Diên Tân	Xã Diên Đông	Xã Diên Xuân	Xã Suối Hiệp	Xã Suối Tiên	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	581,63	11,25	28,68	9,72	4,39	18,60	12,44	23,87	10,67	128,22	22,97	22,46	14,43	13,01	105,37	51,82	67,74	12,91	23,07	
	<i>Trong đó:</i>																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	112,74	0,12	18,43	6,04	2,28	13,23	1,09	6,23	2,33	17,70	18,49	7,73	5,30	0,48	0,56	1,27	5,65	5,52	0,29	
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	98,98	0,12	18,43	6,04	2,28	13,23	1,09	6,08	2,33	8,31	15,35	7,05	5,09	0,44	0,56	1,27	5,65	5,52	0,14	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	150,60	1,14	2,21	1,10	0,36	1,20	1,66	5,50	3,08	35,83	1,01	0,89	1,23	2,48	2,51	42,95	43,96	1,14	2,33	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	147,97	9,99	6,74	2,57	1,75	4,17	6,39	8,20	4,88	26,47	3,47	3,61	3,76	7,04	33,20	3,95	11,97	5,95	3,87	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	169,64		1,31				3,30	3,95		48,16		10,23	4,14	3,01	69,10	3,53	6,04	0,30	16,57	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,66								0,38	0,04						0,12	0,11			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02										0,02									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																					
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,50						0,26			0,72	0,11	0,17	0,69	0,54						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	215,01		1,16				9,15	4,56		75,78		5,28	5,30	38,48	7,32	6,52	30,23	31,04	0,19	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,57		0,47						0,06							0,04				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 03.

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2022
HUYỆN DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Diên Khánh	Xã Diên An	Xã Diên Toàn	Xã Diên Thạnh	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Diên Bình Lộc	Xã Diên Phước	Xã Diên Thọ	Xã Diên Phú	Xã Diên Điền	Xã Diên Sơn	Xã Diên Lâm	Xã Diên Tân	Xã Diên Đông	Xã Diên Xuân	Xã Suối Hiệp	Xã Suối Tiên	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	581,63	11,25	28,68	9,72	4,39	18,60	12,44	23,87	10,67	128,22	22,97	22,46	14,43	13,01	105,37	51,82	67,74	12,91	23,07	
	<i>Trong đó:</i>																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	112,74	0,12	18,43	6,04	2,28	13,23	1,09	6,23	2,33	17,70	18,49	7,73	5,30	0,48	0,56	1,27	5,65	5,52	0,29	
	<i>Tr. đó: đất chuyển lúa nước</i>	LUC/PNN	98,98	0,12	18,43	6,04	2,28	13,23	1,09	6,08	2,33	8,31	15,35	7,05	5,09	0,44	0,56	1,27	5,65	5,52	0,14	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	150,60	1,14	2,21	1,10	0,36	1,20	1,66	5,50	3,08	35,83	1,01	0,89	1,23	2,48	2,51	42,95	43,96	1,14	2,33	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	147,97	9,99	6,74	2,57	1,75	4,17	6,39	8,20	4,88	26,47	3,47	3,61	3,76	7,04	33,20	3,95	11,97	5,95	3,87	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	169,64		1,31				3,30	3,95		48,16		10,23	4,14	3,01	69,10	3,53	6,04	0,30	16,57	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,66								0,38	0,04						0,12	0,11			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02										0,02									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																					
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,50						0,26			0,72	0,11	0,17	0,69	0,54						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	215,01		1,16				9,15	4,56		75,78		5,28	5,30	38,48	7,32	6,52	30,23	31,04	0,19	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,57		0,47					0,06								0,04				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

